

Số: 3169 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí các lĩnh vực: An toàn thực phẩm; Khám bệnh, chữa bệnh; Thiết bị y tế; Y, Dược cổ truyền; Phòng bệnh thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Y tế

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Dịch vụ công quốc gia; số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 về quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân;

Căn cứ Quyết định số 2495/QĐ-BYT ngày 04/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung mức phí theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 141/TTr-SYT ngày 06/8/2025.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí các lĩnh vực: An toàn thực phẩm; Khám bệnh, chữa bệnh; Thiết bị y tế; Y, Dược cổ truyền; Phòng bệnh thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Y tế. ✓



## **Điều 2. Trách nhiệm thực hiện**

1. Sở Y tế có trách nhiệm thực hiện, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định; hướng dẫn, cung cấp nội dung thủ tục hành chính để các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan niêm yết, công khai; hướng dẫn tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định; xây dựng và ban hành quy trình nội bộ, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ cập nhật quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính và cập nhật trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thành phố theo quy định;

2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan có liên quan cập nhật nội dung thủ tục hành chính và xây dựng, gỡ bỏ/thay thế quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của thành phố. Hoàn thành ngay sau khi nhận được Quyết định này.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm đăng tải công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Y tế, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

### **Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Cục KSTTHC (VPCP);
- CT, PCT UBND TP H.M.Cường;
- Các PCVP UBND TP;
- Báo và phát thanh, truyền hình HP;
- Các PCVP UBND TP;
- Các Phòng: TTPVHCCTP, VX;
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT, N.V.Trường.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hoàng Minh Cường**

**DANH MỤC**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỨC PHÍ CÁC LĨNH VỰC: AN TOÀN THỰC PHẨM;**  
**KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH; THIẾT BỊ Y TẾ; Y, DƯỢC CỔ TRUYỀN; PHÒNG BỆNH**  
**THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ**

(Kèm theo Quyết định số **3169** /QĐ-UBND ngày **06** tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng)

| STT | Mã TTHC                           | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                      | Thời hạn giải quyết (ngày làm việc) | Địa điểm thực hiện (nếu có)                 | Mức phí, lệ phí                              |                                              | Cách thức thực hiện nộp hồ sơ và nhận kết quả |                            |                         | Căn cứ pháp lý/Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung                                                                                       |
|-----|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                   |                                                                                                                                             |                                     |                                             | Mức phí, lệ phí đến hết ngày 31/12/2026      | Mức phí, lệ phí từ ngày 01/01/2027 trở đi    | Trực tiếp                                     | Dịch vụ bưu chính công ích | Dịch vụ công trực tuyến |                                                                                                                                                    |
| I   | LĨNH VỰC KHÁM CHỮA BỆNH (08 TTHC) |                                                                                                                                             |                                     |                                             |                                              |                                              |                                               |                            |                         |                                                                                                                                                    |
| 1   | 1.012271                          | Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | 30 ngày                             | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí 215.000 đồng                             | Phí 430.000 đồng                             | x                                             | x                          | Một phần                | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |
| 2   | 1.012272                          | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc                                                     | 15 ngày                             | Trung tâm Phục vụ hành                      | (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do | (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do | x                                             | x                          | Một phần                | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày                                                                                                                    |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |                      |                                                              |                                                              |  |  |  |                                                                                                                    |
|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  | chính công thành phố | <i>lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề</i> | <i>lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề</i> |  |  |  | 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |
|  |  | <b>Trường hợp 1:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP                                                                                                                                                 |  |                      | Phí<br>75.000 đồng                                           | Phí<br>150.000 đồng                                          |  |  |  |                                                                                                                    |
|  |  | <b>Trường hợp 2:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp thay đổi một trong các thông tin quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc có sai sót thông tin quy định tại khoản 3 Điều 27 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |  |                      | Phí<br>75.000 đồng                                           | Phí<br>150.000 đồng                                          |  |  |  |                                                                                                                    |
|  |  | <b>Trường hợp 3:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị thu hồi                                                                                                                                                                                                                         |  |                      | Phí<br>215.000 đồng                                          | Phí<br>430.000 đồng                                          |  |  |  |                                                                                                                    |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |  |                     |                     |  |  |  |  |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---------------------|---------------------|--|--|--|--|
|  | theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP do hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề không đúng quy định (điểm a khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh)                                                                                                                                                                                    |  |  |                     |                     |  |  |  |  |
|  | <b>Trường hợp 4:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị thu hồi theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP do cấp sai chức danh chuyên môn hoặc phạm vi hành nghề trong giấy phép hành nghề so với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề (điểm c khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh): |  |  | Phí<br>215.000 đồng | Phí<br>430.000 đồng |  |  |  |  |
|  | <b>Trường hợp 5:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị thu hồi theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP do không hành nghề trong thời gian 24 tháng liên tục (điểm d khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh):                                                                          |  |  | Phí<br>215.000 đồng | Phí<br>430.000 đồng |  |  |  |  |
|  | <b>Trường hợp 6:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị thu hồi theo quy                                                                                                                                                                                                                                           |  |  | Phí<br>215.000 đồng | Phí<br>430.000 đồng |  |  |  |  |

|   |          |                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                               |                                             |                     |                     |   |   |          |                                                                                                                                  |
|---|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|---------------------|---|---|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |          | định tại khoản 5 Điều 34 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP do thuộc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 hoặc 6 Điều 20 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh (điểm đ khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh): |                                                                                                                                               |                                             |                     |                     |   |   |          |                                                                                                                                  |
|   |          | <b>Trường hợp 7:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị thu hồi theo quy định tại khoản 9 Điều 34 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP theo đề nghị của người hành nghề                    |                                                                                                                                               |                                             | Phí<br>215.000 đồng | Phí<br>430.000 đồng |   |   |          |                                                                                                                                  |
|   |          | <b>Trường hợp 8:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh                              |                                                                                                                                               |                                             | Phí<br>215.000 đồng | Phí<br>430.000 đồng |   |   |          |                                                                                                                                  |
| 3 | 1.012278 | Cấp mới giấy phép hoạt động khám chữa bệnh                                                                                                                                                                                   | Tổ chức thẩm định điều kiện hoạt động và danh mục kỹ thuật thực hiện tại cơ sở đề nghị và lập biên bản thẩm định trong thời hạn 60 ngày kể từ | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố |                     |                     | x | x | Một phần | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh |

|  |  |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                |  |                          |                           |  |  |  |                   |
|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------------|---------------------------|--|--|--|-------------------|
|  |  |                                                                                                                                                                                    | ngày nhận đủ hồ sơ và 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành biên bản thẩm định hoặc nhận được văn bản thông báo và tài liệu chứng minh đã hoàn thành việc khắc phục, sửa chữa của cơ sở đề nghị |  |                          |                           |  |  |  | nghiệp, người dân |
|  |  | Bệnh viện                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                |  | Phí<br>5.250.000<br>đồng | Phí<br>10.500.000<br>đồng |  |  |  |                   |
|  |  | Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình:                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                |  | Phí<br>2.850.000<br>đồng | Phí<br>5.700.000<br>đồng  |  |  |  |                   |
|  |  | Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                |  | Phí<br>1.550.000<br>đồng | Phí<br>3.100.000đ         |  |  |  |                   |
|  |  | Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng |                                                                                                                                                                                                |  | Phí<br>2.150.000<br>đồng | Phí<br>4.300.000<br>đồng  |  |  |  |                   |

|   |          |                                                 |         |                                                      |                                                                                                      |                                                                                                           |   |   |             |                                                                                                                                                                                         |
|---|----------|-------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |          | Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác |         |                                                      | Phí<br>2.150.000<br>đồng                                                                             | Phí<br>4.300.000<br>đồng                                                                                  |   |   |             |                                                                                                                                                                                         |
| 4 | 1.012279 | Cấp lại giấy phép hoạt động khám chữa bệnh      | 20 ngày | Trung tâm<br>Phục vụ hành<br>chính công<br>thành phố | Phí<br>750.000 đồng<br>(Không thu phí<br>đối với trường<br>hợp cấp sai do<br>lỗi của cơ quan<br>cấp) | Phí<br>1.500.000<br>đồng<br>(Không thu phí<br>đối với trường<br>hợp cấp sai do<br>lỗi của cơ quan<br>cấp) | x | x | Một<br>phần | Thông tư số<br>64/2025/TT-<br>BTC ngày<br>30/6/2025<br>của Bộ Tài<br>chính quy<br>định mức thu,<br>miễn một số<br>khoản phí, lệ<br>phí nhằm hỗ<br>trợ cho doanh<br>nghiệp, người<br>dân |

|   |          |                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                    |                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |   |   |          |                                                                                                                                                    |
|---|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5 | 1.012280 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám chữa bệnh                                                                                                                                             | -20 ngày đối với rường hợp không phải thẩm định thực tế tại cơ sở<br>- 70 ngày đối với Trường hợp phải thẩm định thực tế tại cơ sở | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | <i>(không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)</i> | <i>không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)</i> | x | x | Một phần | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |
|   |          | <b>Trường hợp 1:</b> Trường hợp thay đổi thời gian làm việc hoặc thay đổi tên, địa chỉ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng không thay đổi địa điểm (Điều 65 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP). |                                                                                                                                    |                                             | Phí<br>750.000 đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Phí<br>1.500.000 đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |   |          |                                                                                                                                                    |
|   |          | <b>Trường hợp 2:</b> Trường hợp thay đổi quy mô hoạt động, phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung, giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở                                                |                                                                                                                                    |                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |   |   |          |                                                                                                                                                    |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |  |                          |                           |  |  |  |  |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--------------------------|---------------------------|--|--|--|--|
|  | khám bệnh, chữa bệnh (Điều 66 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP).                                                                                                                                                                                                                |  |  |                          |                           |  |  |  |  |
|  | <b>Thay đổi quy mô hoạt động:</b>                                                                                                                                                                                                                                         |  |  |                          |                           |  |  |  |  |
|  | Bệnh viện                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |  | Phí<br>5.250.000<br>đồng | Phí<br>10.500.000<br>đồng |  |  |  |  |
|  | Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình                                                                                                                                                                                                |  |  | Phí<br>2.850.000<br>đồng | Phí<br>5.700.000<br>đồng  |  |  |  |  |
|  | Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế                                                                                                                                                                                                     |  |  | Phí<br>1.550.000<br>đồng | Phí<br>3.100.000<br>đồng  |  |  |  |  |
|  | Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác                                                                                                                                                                                                                           |  |  | Phí<br>2.150.000<br>đồng | Phí<br>4.300.000<br>đồng  |  |  |  |  |
|  | <b>Thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật</b>                                                                                                                                                                                               |  |  |                          |                           |  |  |  |  |
|  | Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng |  |  | Phí<br>2.150.000<br>đồng | Phí<br>4.300.000<br>đồng  |  |  |  |  |
|  | Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế                                                                                                                                                                                                     |  |  | Phí<br>1.550.000<br>đồng | Phí<br>3.100.000<br>đồng  |  |  |  |  |

|   |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |                                             |                                                                                                            |                                                                                                            |   |   |            |                                                                                                                                                    |
|---|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |          | Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |                                             | Phí<br>2.150.000<br>đồng                                                                                   | Phí<br>4.300.000<br>đồng                                                                                   |   |   |            |                                                                                                                                                    |
| 6 | 1.012289 | Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng                                 | 30 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí<br>215.000 đồng                                                                                        | Phí<br>430.000 đồng                                                                                        | x | x | Toàn trình | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |
| 7 | 1.012290 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | 15 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | <i>(Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)</i> | <i>(Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)</i> | x | x | Toàn trình | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |
|   |          | <b>Trường hợp 1:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a                                                                                                                                                                                |         |                                             | Phí<br>75.000 đồng                                                                                         | Phí<br>150.000 đồng                                                                                        |   |   |            |                                                                                                                                                    |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  |                     |                     |  |  |  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---------------------|---------------------|--|--|--|
|  |  | khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |  |                     |                     |  |  |  |
|  |  | <b>Trường hợp 2:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP |  |  | Phí<br>75.000 đồng  | Phí<br>150.000 đồng |  |  |  |
|  |  | <b>Trường hợp 3:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị thu hồi theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 137 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP do hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề không đúng quy định (điểm a khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh):                                 |  |  | Phí<br>215.000 đồng | Phí<br>430.000 đồng |  |  |  |
|  |  | <b>Trường hợp 4:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị thu hồi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 137 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP do hồ sơ                                                                                                                                             |  |  | Phí<br>215.000 đồng | Phí<br>430.000 đồng |  |  |  |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |  |                     |                     |  |  |  |  |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---------------------|---------------------|--|--|--|--|
|  |  | đề nghị cấp giấy phép hành nghề không đúng quy định (điểm a khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh):                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |  |                     |                     |  |  |  |  |
|  |  | <b>Trường hợp 5:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị thu hồi theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 137 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP do cấp sai chức danh chuyên môn hoặc phạm vi hành nghề trong giấy phép hành nghề so với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề (điểm c khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh): |  |  | Phí<br>215.000 đồng | Phí<br>430.000 đồng |  |  |  |  |
|  |  | <b>Trường hợp 6:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị thu hồi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 137 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP do cấp sai chức danh chuyên môn hoặc phạm vi hành nghề trong giấy phép hành nghề so với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề (điểm c khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh): |  |  | Phí<br>215.000 đồng | Phí<br>430.000 đồng |  |  |  |  |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |  |                     |                     |  |  |  |  |
|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---------------------|---------------------|--|--|--|--|
|  |  | <b>Trường hợp 7:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị thu hồi theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 137 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP do không hành nghề trong thời gian 24 tháng liên tục (điểm d khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh):                                                                     |  |  | Phí<br>215.000 đồng | Phí<br>430.000 đồng |  |  |  |  |
|  |  | <b>Trường hợp 8:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị thu hồi theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 137 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP do thuộc trường hợp bị cấm hành nghề theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 hoặc 6 Điều 20 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh (điểm d khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh): |  |  | Phí<br>215.000 đồng | Phí<br>430.000 đồng |  |  |  |  |
|  |  | <b>Trường hợp 9:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị thu hồi theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 137 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP do thuộc trường hợp bị cấm hành nghề theo quy định tại                                                                                                                           |  |  | Phí<br>215.000 đồng | Phí<br>430.000 đồng |  |  |  |  |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |  |                     |                     |  |  |  |  |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---------------------|---------------------|--|--|--|--|
|  |  | các khoản 1, 2, 3, 4 hoặc 6 Điều 20 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh (điểm d khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh):                                                                                                                                                                                 |  |  |                     |                     |  |  |  |  |
|  |  | <b>Trường hợp 10:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị thu hồi theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 137 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP do người hành nghề tự đề nghị thu hồi giấy phép hành nghề (điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh): |  |  | Phí<br>215.000 đồng | Phí<br>430.000 đồng |  |  |  |  |
|  |  | <b>Trường hợp 11:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị thu hồi theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 137 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP do người hành nghề tự đề nghị thu hồi giấy phép hành nghề (điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh)  |  |  | Phí<br>215.000 đồng | Phí<br>430.000 đồng |  |  |  |  |
|  |  | <b>Trường hợp 12:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 1 Điều                                                                                                                                    |  |  | Phí<br>75.000 đồng  | Phí<br>150.000 đồng |  |  |  |  |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |  |                     |                     |  |  |  |  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|---------------------|---------------------|--|--|--|--|
|  |  | 31 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |  |                     |                     |  |  |  |  |
|  |  | <b>Trường hợp 13:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP:                                                                                                                                                                                              |  |  | Phí<br>215.000 đồng | Phí<br>430.000 đồng |  |  |  |  |
|  |  | <b>Trường hợp 14:</b> Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP:                                                                                                                                                                                              |  |  | Phí<br>215.000 đồng | Phí<br>430.000 đồng |  |  |  |  |
|  |  | <b>Trường hợp 15:</b> Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi bị mất hoặc hư hỏng                                                                                                                                                                      |  |  | Phí<br>75.000 đồng  | Phí<br>150.000 đồng |  |  |  |  |
|  |  | <b>Trường hợp 16:</b> Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài |  |  | Phí<br>75.000 đồng  | Phí<br>150.000 đồng |  |  |  |  |

|    |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                  |                                             |                       |                       |   |   |            |                                                                                                                                                    |
|----|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---|---|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                           | <b>Trường hợp 17:</b> Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề bị thu hồi chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 29 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12. Thời gian từ ngày thu hồi chứng chỉ hành nghề đến ngày đề nghị được cấp giấy phép hành nghề không quá 24 tháng: |                  |                                             | Phí<br>75.000 đồng    | Phí<br>150.000 đồng   |   |   |            |                                                                                                                                                    |
| 8  | 1.012292                                  | Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng                                                                     | 15 ngày          | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí<br>215.000 đồng   | Phí<br>430.000 đồng   | x | x | Toàn trình | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |
| II | <b>LĨNH VỰC Y HỌC CỔ TRUYỀN (03 TTHC)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                  |                                             |                       |                       |   |   |            |                                                                                                                                                    |
| 1  | 1.012415                                  | Cấp giấy chứng nhận lương y cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT                                                                                                                                                                                                                                                          | 35 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí<br>1.250.000 đồng | Phí<br>2.500.000 đồng | x | x | Một phần   | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy                                                                                     |
| 2  | 1.012416                                  | Cấp giấy chứng nhận lương y cho các đối tượng quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành                      | Phí                   | Phí                   | x | x | Một phần   |                                                                                                                                                    |

|                                             |          |                                                                                                                       |                     |                                                      |                          |                          |   |   |               |                                                                                                                                                                                         |
|---------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---|---|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                             |          | tại khoản 4, 5, 6 Điều 1<br>Thông tư số 02/2024/TT-BYT                                                                |                     | chính công<br>thành phố                              | 1.250.000<br>đồng        | 2.500.000<br>đồng        |   |   |               | định mức thu,<br>miễn một số<br>khoản phí, lệ<br>phí nhằm hỗ<br>trợ cho doanh<br>nghiệp, người<br>dân                                                                                   |
| 3                                           | 1.012418 | Cấp giấy chứng nhận người<br>có bài thuốc gia truyền, giấy<br>chứng nhận người có phương<br>pháp chữa bệnh gia truyền | 20 ngày làm<br>việc | Trung tâm<br>Phục vụ hành<br>chính công<br>thành phố | Phí<br>1.250.000<br>đồng | Phí<br>2.500.000<br>đồng | x | x | Toàn<br>trình |                                                                                                                                                                                         |
| <b>III LĨNH VỰC THIẾT BỊ Y TẾ (04 TTHC)</b> |          |                                                                                                                       |                     |                                                      |                          |                          |   |   |               |                                                                                                                                                                                         |
| 1                                           | 1.003006 | Công bố đủ điều kiện sản xuất<br>trang thiết bị y tế                                                                  | 0 ngày làm<br>việc  | Trung tâm<br>Phục vụ hành<br>chính công<br>thành phố | Phí<br>1.500.000<br>đồng | Phí<br>3.000.000<br>đồng |   |   | Toàn<br>trình | Thông tư số<br>64/2025/TT-<br>BTC ngày<br>30/6/2025<br>của Bộ Tài<br>chính quy<br>định mức thu,<br>miễn một số<br>khoản phí, lệ<br>phí nhằm hỗ<br>trợ cho doanh<br>nghiệp, người<br>dân |
| 2                                           | 1.003029 | Công bố tiêu chuẩn áp dụng<br>đối với trang thiết bị y tế thuộc<br>loại A, B                                          | 0 ngày làm<br>việc  | Trung tâm<br>Phục vụ hành<br>chính công<br>thành phố |                          |                          |   |   | Toàn<br>trình | Thông tư số<br>64/2025/TT-<br>BTC ngày<br>30/6/2025<br>của Bộ Tài<br>chính quy<br>định mức thu,<br>miễn một số<br>khoản phí, lệ<br>phí nhằm hỗ<br>trợ cho doanh<br>nghiệp, người<br>dân |

|           |                                      |                                                                                |                     |                                                      |                          |                          |  |  |               |                                                                                                                                                                                         |
|-----------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--|--|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                      | Phí thẩm định công bố trang<br>thiết bị y tế loại A                            |                     |                                                      | Phí<br>500.000 đồng      | Phí<br>1.000.000<br>đồng |  |  |               |                                                                                                                                                                                         |
|           |                                      | Phí thẩm định công bố trang<br>thiết bị y tế loại B:                           |                     |                                                      | Phí<br>1.500.000<br>đồng | Phí<br>3.000.000<br>đồng |  |  |               |                                                                                                                                                                                         |
| 3         | 1.003039                             | Công bố đủ điều kiện mua bán<br>trang thiết bị y tế thuộc loại B,<br>C, D      | 0 ngày làm<br>việc  | Trung tâm<br>Phục vụ hành<br>chính công<br>thành phố | Phí<br>1.500.000<br>đồng | Phí<br>3.000.000<br>đồng |  |  | Toàn<br>trình | Thông tư số<br>64/2025/TT-<br>BTC ngày<br>30/6/2025<br>của Bộ Tài<br>chính quy<br>định mức thu,<br>miễn một số<br>khoản phí, lệ<br>phí nhằm hỗ<br>trợ cho doanh<br>nghiệp, người<br>dân |
| 4         | 3.000448                             | Cấp giấy chứng nhận lưu hành<br>tự do (CFS) đối với thiết bị y<br>tế loại A, B | 03 ngày làm<br>việc | Trung tâm<br>Phục vụ hành<br>chính công<br>thành phố | Phí<br>500.000 đồng      | Phí<br>1.000.000<br>đồng |  |  | Toàn<br>trình | Thông tư số<br>64/2025/TT-<br>BTC ngày<br>30/6/2025<br>của Bộ Tài<br>chính quy<br>định mức thu,<br>miễn một số<br>khoản phí, lệ<br>phí nhằm hỗ<br>trợ cho doanh<br>nghiệp, người<br>dân |
| <b>IV</b> | <b>LĨNH VỰC PHÒNG BỆNH (23 TTHC)</b> |                                                                                |                     |                                                      |                          |                          |  |  |               |                                                                                                                                                                                         |

|   |          |                                                                                                                         |                  |                                             |                     |                     |   |   |            |                                                                                                                                                    |
|---|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|---------------------|---------------------|---|---|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | 1.002944 | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế            | 3 ngày làm việc  | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí<br>150.000 đồng | Phí<br>150.000 đồng | x | x | Toàn trình | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |
| 2 | 1.002467 | Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm    | 3 ngày làm việc  | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí<br>150.000 đồng | Phí<br>150.000 đồng | x | x | Toàn trình | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |
| 3 | 1.002564 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 10 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí<br>300.000 đồng | Phí<br>600.000 đồng | x | x | Toàn trình | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số                                                           |

|   |          |                                                                                                                 |                  |                                             |                       |                       |   |   |            |                                                                                                                                                    |
|---|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---|---|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |          |                                                                                                                 |                  |                                             |                       |                       |   |   |            | khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân                                                                                          |
| 4 | 1.004070 | Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 03 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí<br>150.000 đồng   | Phí<br>300.000 đồng   | x | x | Toàn trình | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |
| 5 | 1.004062 | Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 03 ngày làm việc | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí<br>150.000 đồng   | Phí<br>300.000 đồng   | x | x | Toàn trình | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |
| 6 | 1.013878 | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III                                | 27 ngày          | Trung tâm Phục vụ hành                      | Phí<br>4,500.000 đồng | Phí<br>9.000.000 đồng | x | x | Một phần   | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày                                                                                                                    |

|   |          |                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                 |                                                      |                          |                          |   |   |             |                                                                                                                                                                                         |
|---|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---|---|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |          |                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                 | chính công<br>thành phố                              |                          |                          |   |   |             | 30/6/2025<br>của Bộ Tài<br>chính quy<br>định mức thu,<br>miễn một số<br>khoản phí, lệ<br>phí nhằm hỗ<br>trợ cho doanh<br>nghiệp, người<br>dân                                           |
| 7 | 1.013884 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở<br>xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an<br>toàn sinh học cấp III do hết<br>hạn         | - 27 ngày làm<br>việc đối với<br>Trường hợp<br>1: Có thẩm<br>định tại<br>phòng xét<br>nghiệm<br>- 17 ngày làm<br>việc đối với<br>Trường hợp<br>2: Không<br>thẩm định tại<br>phòng xét<br>nghiệm | Trung tâm<br>Phục vụ hành<br>chính công<br>thành phố | Phí<br>4,500.000<br>đồng | Phí<br>9.000.000<br>đồng | x | x | Một<br>phần | Thông tư số<br>64/2025/TT-<br>BTC ngày<br>30/6/2025<br>của Bộ Tài<br>chính quy<br>định mức thu,<br>miễn một số<br>khoản phí, lệ<br>phí nhằm hỗ<br>trợ cho doanh<br>nghiệp, người<br>dân |
| 8 | 1.013893 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở<br>xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an<br>toàn sinh học cấp III do bị<br>hỏng, bị mất | - 27 ngày làm<br>việc đối với<br>Trường hợp<br>1: Có thẩm<br>định tại<br>phòng xét<br>nghiệm<br>- 17 ngày làm<br>việc đối với<br>Trường hợp                                                     | Trung tâm<br>Phục vụ hành<br>chính công<br>thành phố | Phí<br>4,500.000<br>đồng | Phí<br>9.000.000<br>đồng | x | x | Một<br>phần | Thông tư số<br>64/2025/TT-<br>BTC ngày<br>30/6/2025<br>của Bộ Tài<br>chính quy<br>định mức thu,<br>miễn một số<br>khoản phí, lệ<br>phí nhằm hỗ                                          |

|    |          |                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                               |                                                      |                          |                          |   |   |             |                                                                                                                                                                                         |
|----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---|---|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |          |                                                                                                                                | 2: Không<br>thẩm định tại<br>phòng xét<br>nghiệm                                                                                                                                                                                              |                                                      |                          |                          |   |   |             | trợ cho doanh<br>nghiệp, người<br>dân                                                                                                                                                   |
| 9  | 1.013865 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở<br>xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an<br>toàn sinh học cấp III do thay<br>đổi tên của cơ sở xét nghiệm | - 27 ngày làm<br>việc đối với<br>Trường hợp<br>1: Có thẩm<br>định tại<br>phòng xét<br>nghiệm<br>- 17 ngày làm<br>việc đối với<br>Trường hợp<br>2: Không<br>thẩm định tại<br>phòng xét<br>nghiệm                                               | Trung tâm<br>Phục vụ hành<br>chính công<br>thành phố | Phí<br>4,500.000<br>đồng | Phí<br>9.000.000<br>đồng | x | x | Một<br>phần | Thông tư số<br>64/2025/TT-<br>BTC ngày<br>30/6/2025<br>của Bộ Tài<br>chính quy<br>định mức thu,<br>miễn một số<br>khoản phí, lệ<br>phí nhằm hỗ<br>trợ cho doanh<br>nghiệp, người<br>dân |
| 10 | 1.013866 | Đăng ký lưu hành mới chế<br>phẩm diệt côn trùng, diệt<br>khuẩn dùng trong lĩnh vực gia<br>dụng và y tế                         | - 30 ngày Đối<br>với hồ sơ chế<br>phẩm đăng ký<br>lưu hành mới<br>của chế phẩm<br>diệt côn trùng<br>dùng trong<br>gia dụng có<br>hoạt chất,<br>hàm lượng<br>hoạt chất,<br>dạng chế<br>phẩm theo<br>khuyến cáo<br>của Tổ chức<br>Y tế thế giới | Trung tâm<br>Phục vụ hành<br>chính công<br>thành phố |                          |                          | x | x | Một<br>phần | Thông tư số<br>64/2025/TT-<br>BTC ngày<br>30/6/2025<br>của Bộ Tài<br>chính quy<br>định mức thu,<br>miễn một số<br>khoản phí, lệ<br>phí nhằm hỗ<br>trợ cho doanh<br>nghiệp, người<br>dân |

và phù hợp  
với quy định  
của Bộ Y tế  
về danh mục  
hoạt chất cấm  
sử dụng, hạn  
chế phạm vi  
sử dụng trong  
chế phẩm diệt  
côn trùng,  
diệt khuẩn  
dùng trong  
lĩnh vực gia  
dụng và y tế;  
hồ sơ đăng ký  
mới đối với  
chế phẩm diệt  
khuẩn dùng  
trong gia  
dụng có chứa  
hoạt chất  
Ethanol hoặc  
Isopropanol  
hoặc hỗn hợp  
Ethanol và  
Isopropanol  
với tổng hàm  
lượng từ 60%  
đến 90% và  
có thể chứa  
không quá  
0,5%  
Chlorhexidin

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                         |  |                                   |                                    |  |  |  |  |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------|------------------------------------|--|--|--|--|
|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | - 60 ngày Đối với hồ sơ đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế không thuộc trường hợp 1 nêu trên |  |                                   |                                    |  |  |  |  |
|  |  | <p><b>Trường hợp 1:</b> Trình tự thực hiện đối với hồ sơ chế phẩm đăng ký lưu hành mới của chế phẩm diệt côn trùng dùng trong gia dụng có hoạt chất, hàm lượng hoạt chất, dạng chế phẩm theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới và phù hợp với quy định của Bộ Y tế về danh mục hoạt chất cấm sử dụng, hạn chế phạm vi sử dụng trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; hồ sơ đăng ký mới đối với chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng có chứa hoạt chất Ethanol hoặc Isopropanol hoặc hỗn hợp Ethanol và Isopropanol với tổng hàm lượng từ 60% đến 90% và có</p> |                                                                                                                                                         |  | <p>Phí<br/>5,500.000<br/>đồng</p> | <p>Phí<br/>11.000.000<br/>đồng</p> |  |  |  |  |



|    |          |                                                                                                                                                                                       |         |                                                      |                          |                           |   |   |             |                                                                                                                                                                                         |
|----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---|---|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |          | thể chứa không quá 0,5% Chlorhexidine                                                                                                                                                 |         |                                                      |                          |                           |   |   |             |                                                                                                                                                                                         |
|    |          | <b>Trường hợp 2.</b> Trình tự thực hiện đối với hồ sơ đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế không thuộc trường hợp 1 nêu trên |         |                                                      |                          |                           |   |   |             |                                                                                                                                                                                         |
|    |          | Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm (nộp lần đầu cùng với hồ sơ đăng ký lưu hành mới)                                                                                            |         |                                                      | Phí<br>1,750.000<br>đồng | Phí<br>3.500.000<br>đồng  |   |   |             |                                                                                                                                                                                         |
|    |          | Phí thẩm định đăng ký lưu hành mới (nộp khi bổ sung Phiếu trả lời kết quả khảo nghiệm và kết quả kiểm nghiệm thành phần hoạt chất):                                                   |         |                                                      | Phí<br>5,500.000<br>đồng | Phí<br>11.000.000<br>đồng |   |   |             |                                                                                                                                                                                         |
| 11 | 1.013874 | Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                  | 30 ngày | Trung tâm<br>Phục vụ hành<br>chính công<br>thành phố | Phí<br>2,000.000<br>đồng | Phí<br>4.000.000<br>đồng  | x | x | Một<br>phần | Thông tư số<br>64/2025/TT-<br>BTC ngày<br>30/6/2025<br>của Bộ Tài<br>chính quy<br>định mức thu,<br>miễn một số<br>khoản phí, lệ<br>phí nhằm hỗ<br>trợ cho doanh<br>nghiệp, người<br>dân |
| 12 | 1.013887 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng                                                                                                                             | 30 ngày | Trung tâm<br>Phục vụ hành                            | Phí                      | Phí                       | x | x | Một<br>phần | Thông tư số<br>64/2025/TT-                                                                                                                                                              |

|    |          |                                                                                                                                                                |         |                                             |                    |                    |   |   |          |                                                                                                                                                    |
|----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|---|---|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |          | ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                           |         | chính công thành phố                        | 1,250.000 đồng     | 2.500.000 đồng     |   |   |          | BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân                        |
| 13 | 1.013891 | Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                   | 30 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí 2,500.000 đồng | Phí 5.000.000 đồng | x | x | Một phần | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |
| 14 | 1.013895 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 60 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố |                    |                    | x | x | Một phần | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |

|    |          |                                                                                                                                                                                        |                                                                                                     |                                             |                          |                          |   |   |          |                                                                                                                                                    |
|----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---|---|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |          |                                                                                                                                                                                        |                                                                                                     |                                             |                          |                          |   |   |          | trợ cho doanh nghiệp, người dân                                                                                                                    |
|    |          | Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm                                                                                                                                               |                                                                                                     |                                             | Phí<br>1,750.000<br>đồng | Phí<br>3.000.000<br>đồng |   |   |          |                                                                                                                                                    |
|    |          | Phí thẩm định đăng ký lưu hành đăng ký lưu hành bổ sung                                                                                                                                |                                                                                                     |                                             | Phí<br>1,250.000<br>đồng | Phí<br>2.500.000<br>đồng |   |   |          |                                                                                                                                                    |
| 15 | 1.013867 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                | 30 ngày                                                                                             | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí<br>1,250.000<br>đồng | Phí<br>2.500.000<br>đồng | x | x | Một phần | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |
| 16 | 1.013868 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất | - 30 ngày Đối với đăng ký lưu hành bổ sung thay đổi hạn sử dụng<br>- 60 ngày Các trường hợp còn lại | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố |                          |                          | x | x | Một phần | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |

|    |          |                                                                                                                           |         |                                             |                          |                          |   |   |          |                                                                                                                                                    |
|----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---|---|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |          |                                                                                                                           |         |                                             |                          |                          |   |   |          | nghiệp, người dân                                                                                                                                  |
|    |          | Phí thẩm định hồ sơ cho phép khảo nghiệm                                                                                  |         |                                             | Phí<br>1,750.000<br>đồng | Phí<br>3.500.000<br>đồng |   |   |          |                                                                                                                                                    |
|    |          | Phí thẩm định đăng ký lưu hành đăng ký lưu hành bổ sung                                                                   |         |                                             | Phí<br>1,250.000<br>đồng | Phí<br>2.500.000<br>đồng |   |   |          |                                                                                                                                                    |
| 17 | 1.013870 | Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | 10 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí<br>1,250.000<br>đồng | Phí<br>2.500.000<br>đồng | x | x | Một phần | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |
| 18 | 1.013875 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu            | 15 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí<br>1,000.000<br>đồng | Phí<br>2.000.000<br>đồng | x | x | Một phần | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                       |         |                                             |                          |                          |   |   |          |                                                                                                                                                    |
|----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---|---|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 19 | 1.013880 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ                                                                                            | 15 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí<br>1,000.000<br>đồng | Phí<br>2.000.000<br>đồng | x | x | Một phần | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |
| 20 | 1.013881 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng                                                                                               | 15 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí<br>1,000.000<br>đồng | Phí<br>2.000.000<br>đồng | x | x | Một phần | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |
| 21 | 1.013883 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu | 15 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí<br>1,000.000<br>đồng | Phí<br>2.000.000<br>đồng | x | x | Một phần | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số                                                           |

[illegible]

|   |          |                                                                                                                                                               |                                                                         |                                             |                     |                       |   |   |            |                                                                                                                                                    |
|---|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---|---|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | 1.013838 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế                                                 | 3 ngày làm việc, kể từ ngày thương nhân nộp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí<br>500.000 đồng | Phí<br>1.000.000 đồng | x | x | Toàn trình | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |
| 2 | 1.013851 | Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi      | 10 ngày làm việc                                                        | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí<br>550.000 đồng | Phí<br>1.100.000 đồng | x | x | Toàn trình | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |
| 3 | 1.013855 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế | 20 ngày làm việc                                                        | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố |                     |                       | x | x | Toàn trình | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số                                                           |

|   |          |                                                                                                                                                                      |         |                                             |                       |                       |   |   |            |                                                                                                                                  |
|---|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---|---|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |          |                                                                                                                                                                      |         |                                             |                       |                       |   |   |            | khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân                                                                        |
|   |          | Đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm                                                                          |         |                                             | Phí<br>250.000 đồng   | Phí<br>500.000 đồng   |   |   |            |                                                                                                                                  |
|   |          | Đối với cơ sở sản xuất khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm                                 |         |                                             | Phí<br>1.250.000 đồng | Phí<br>2.500.000 đồng |   |   |            |                                                                                                                                  |
|   |          | Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ dưới 200 suất ăn                                                                                                    |         |                                             | Phí<br>350.000 đồng   | Phí<br>700.000 đồng   |   |   |            |                                                                                                                                  |
|   |          | Đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ từ 200 suất ăn trở lên                                                                                              |         |                                             | Phí<br>500.000 đồng   | Phí<br>1.000.000 đồng |   |   |            |                                                                                                                                  |
| 4 | 1.013858 | Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | 07 ngày | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí<br>750.000 đồng   | Phí<br>1.500.000 đồng | x | x | Toàn trình | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh |

|   |          |                                                                                                                                                                                |                                                                      |                                             |                     |                     |   |   |            |                                                                                                                                                    |
|---|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|---------------------|---|---|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |          |                                                                                                                                                                                |                                                                      |                                             |                     |                     |   |   |            | ng nghiệp, người dân                                                                                                                               |
| 5 | 1.013862 | Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | 07 ngày làm việc                                                     | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí 750.000 đồng    | Phí 1.500.000 đồng  | x | x | Toàn trình | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |
| 6 | 1.013857 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                                  | 45 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm) | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí 14.250.000 đồng | Phí 28.500.000 đồng | x | x | Toàn trình | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |
| 7 | 1.013850 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                | - 45 ngày làm việc đối với cơ sở kiểm nghiệm thuộc đối tượng         | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí 14.250.000 đồng | Phí 28.500.000 đồng | x | x | Toàn trình | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy                                                                                     |

|   |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                   |                                                      |                           |                           |   |   |               |                                                                                                                                                                                         |
|---|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---|---|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | quy định tại<br>Phần 7 Phụ<br>lục 5 Nghị<br>định<br>148/2025/NĐ<br>-CP.<br><br>- 30 ngày làm<br>việc đối với<br>cơ sở kiểm<br>nghiệm thuộc<br>đối tượng<br>quy định tại<br>Phần 8 Phụ<br>lục 5 Nghị<br>định<br>148/2025/NĐ<br>-CP |                                                      |                           |                           |   |   |               | định mức thu,<br>miễn một số<br>khoản phí, lệ<br>phí nhằm hỗ<br>trợ cho doanh<br>nghiệp, người<br>dân                                                                                   |
| 8 | 1.013844 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm<br>nghiệm thực phẩm đã được tổ<br>chức công nhận hợp pháp của<br>Việt Nam hoặc tổ chức công<br>nhận nước ngoài là thành viên<br>tham gia thỏa thuận lẫn nhau<br>của Hiệp hội công nhận phòng<br>thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội<br>công nhận phòng thí nghiệm<br>Châu Á- Thái Bình Dương<br>đánh giá và cấp chứng chỉ<br>công nhận theo Tiêu chuẩn<br>quốc gia TCVN ISO/IEC<br>17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc<br>tế ISO/IEC 17025 | 30 ngày làm<br>việc (chưa<br>bao gồm thời<br>gian đánh giá<br>cơ sở kiểm<br>nghiệm trong<br>trường hợp<br>cần thiết)                                                                                                              | Trung tâm<br>Phục vụ hành<br>chính công<br>thành phố | Phí<br>14.250.000<br>đồng | Phí<br>28.500.000<br>đồng | x | x | Toàn<br>trình | Thông tư số<br>64/2025/TT-<br>BTC ngày<br>30/6/2025<br>của Bộ Tài<br>chính quy<br>định mức thu,<br>miễn một số<br>khoản phí, lệ<br>phí nhằm hỗ<br>trợ cho doanh<br>nghiệp, người<br>dân |



|    |          |                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                    |                                             |                        |                        |   |   |            |                                                                                                                                                    |
|----|----------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|---|---|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9  | 1.013829 | Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu                               | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ                                                                                                                                                                                   | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí:<br>500.000đ       | Phí:<br>1.000.000 đồng | x | x | Toàn trình | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |
| 10 | 1.013854 | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | <p>- 45 ngày làm việc đối với cơ sở kiểm nghiệm thuộc đối tượng quy định tại Phần 7 Phụ lục 5 Nghị định 148/2025/NĐ-CP.</p> <p>- 30 ngày làm việc đối với cơ sở kiểm nghiệm thuộc đối tượng quy định tại Phần 8 Phụ lục 5 Nghị</p> | Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố | Phí<br>10.250.000 đồng | Phí<br>20.500.000 đồng | x | x | Toàn trình | Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân |

|           |  |                                                             |                            |  |  |  |  |  |  |  |
|-----------|--|-------------------------------------------------------------|----------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
|           |  |                                                             | định<br>148/2025/NĐ<br>-CP |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng cộng |  | 48 TTHC cấp tỉnh gồm: 23 TTHC toàn trình, 25 TTHC một phần. |                            |  |  |  |  |  |  |  |

